

## CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MẮNG BÚT SƠN

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010  
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)**



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE  
**IMPACT**  
INTERNATIONAL NETWORK OF  
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

## NỘI DUNG

|                                      | <u>Trang</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02 - 03      |
| Báo cáo kiểm toán                    | 04           |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05 - 21      |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09 - 21      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ/BXD ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Tổng Công ty) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 2, đường Văn Cao, thành phố Nam Định.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Phạm Văn Minh    | Chủ tịch |
| Ông Đinh Xuân Bồng   | Ủy viên  |
| Ông Bùi Huy Hồng     | Ủy viên  |
| Ông Bùi Đăng Sơn     | Ủy viên  |
| Bà Đỗ Thị Đoan Trang | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |              |
|--------------------|--------------|
| Ông Phạm Văn Minh  | Giám đốc     |
| Ông Đinh Xuân Bồng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Đạt | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Bà Hà Hải Yến      | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Minh Thư | Thành viên |
| Ông Trần Đức Thiện | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc  
Giám đốc ✓  
  
Phạm Văn Minh



Số: 168 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011, gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn tại 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thanh Tùng**

Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

**Kiểm toán viên**

**Trần Thị Mai Hương**

Chứng chỉ KTV số: 0593/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>84.632.244.832</b>  | <b>63.595.892.375</b>  |
| 110   | <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>6.569.365.651</b>   | <b>8.550.527.815</b>   |
| 111   | 1 Tiền                                       |             | 6.569.365.651          | 8.550.527.815          |
| 130   | <b>II Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>59.961.619.328</b>  | <b>36.962.434.067</b>  |
| 131   | 1 Phải thu của khách hàng                    |             | 59.892.499.132         | 36.885.650.362         |
| 132   | 2 Trả trước cho người bán                    |             | 80.000                 | -                      |
| 135   | 3 Các khoản phải thu khác                    | 4           | 69.040.196             | 76.783.705             |
| 140   | <b>III Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>18.101.259.853</b>  | <b>15.757.482.327</b>  |
| 141   | 1 Hàng tồn kho                               | 5           | 18.101.259.853         | 15.757.482.327         |
| 150   | <b>IV Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>-</b>               | <b>2.325.448.166</b>   |
| 152   | 1 Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | -                      | 2.315.448.166          |
| 158   | 2 Tài sản ngắn hạn khác                      |             | -                      | 10.000.000             |
| 200   | <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>38.352.561.545</b>  | <b>44.022.979.380</b>  |
| 220   | <b>I Tài sản cố định</b>                     |             | <b>38.295.334.011</b>  | <b>42.761.078.903</b>  |
| 221   | 1 Tài sản cố định hữu hình                   | 6           | 38.242.013.999         | 42.727.598.895         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 92.967.413.054         | 90.973.953.722         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (54.725.399.055)       | (48.246.354.827)       |
| 227   | 2 Tài sản cố định vô hình                    | 7           | 21.320.012             | 33.480.008             |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 83.300.000             | 83.300.000             |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (61.979.988)           | (49.819.992)           |
| 230   | 3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 8           | 32.000.000             | -                      |
| 250   | <b>II Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>-</b>               | <b>1.008.000.000</b>   |
| 258   | 1 Đầu tư dài hạn khác                        |             | -                      | 1.850.000.000          |
| 259   | 2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | -                      | (842.000.000)          |
| 260   | <b>III Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>57.227.534</b>      | <b>253.900.477</b>     |
| 261   | 1 Chi phí trả trước dài hạn                  | 9           | 57.227.534             | 153.900.477            |
| 268   | 2 Tài sản dài hạn khác                       |             | -                      | 100.000.000            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>122.984.806.377</b> | <b>107.618.871.755</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                             | Thuyết minh | 31/12/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|-------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>53.182.791.898</b>  | <b>56.035.323.755</b>  |
| 310   | <b>I Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>38.689.638.221</b>  | <b>38.275.057.460</b>  |
| 311   | 1 Vay và nợ ngắn hạn                  | 10          | 19.717.938.880         | 13.237.625.000         |
| 312   | 2 Phải trả người bán                  |             | 9.341.736.391          | 19.515.906.020         |
| 314   | 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11          | 2.658.215.535          | 1.434.769.457          |
| 315   | 4 Phải trả người lao động             |             | 5.409.659.896          | 2.869.549.294          |
| 316   | 5 Chi phí phải trả                    | 12          | 378.003.250            | 362.257.336            |
| 319   | 6 Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 13          | 565.928.803            | 299.393.187            |
| 323   | 7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 618.155.466            | 555.557.166            |
| 330   | <b>II Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>14.493.153.677</b>  | <b>17.760.266.295</b>  |
| 334   | 1 Vay và nợ dài hạn                   | 14          | 14.367.000.000         | 17.652.375.000         |
| 336   | 2 Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 126.153.677            | 107.891.295            |
| 400   | <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>69.802.014.479</b>  | <b>51.583.548.000</b>  |
| 410   | <b>I Vốn chủ sở hữu</b>               | 15          | <b>69.802.014.479</b>  | <b>51.583.548.000</b>  |
| 411   | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 40.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 412   | 2 Thặng dư vốn cổ phần                |             | 3.889.809.091          | -                      |
| 413   | 3 Vốn khác của chủ sở hữu             |             | 11.870.249.838         | 11.370.249.838         |
| 416   | 4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái          |             | (1.631.822)            | (2.030.114)            |
| 417   | 5 Quỹ đầu tư phát triển               |             | 4.918.436.630          | 338.436.630            |
| 418   | 6 Quỹ dự phòng tài chính              |             | 1.401.000.000          | 301.000.000            |
| 420   | 7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 7.724.150.742          | 9.575.891.646          |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>            |             | <b>122.984.806.377</b> | <b>107.618.871.755</b> |

Kế toán trưởng



Bùi Huy Hồng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Phạm Văn Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2010

| Mã số | CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | Năm 2010             | Năm 2009              |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
|       |                                                 |             | VND                  | VND                   |
| 01    | 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 16          | 203.300.369.774      | 169.186.752.153       |
| 10    | 2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 203.300.369.774      | 169.186.752.153       |
| 11    | 3 Giá vốn hàng bán                              | 17          | 179.989.311.063      | 143.127.839.223       |
| 20    | 4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 23.311.058.711       | 26.058.912.930        |
| 21    | 5 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 18          | 240.514.150          | 270.357.889           |
| 22    | 6 Chi phí tài chính                             | 19          | 2.728.573.817        | 500.730.031           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                       |             | 3.564.572.226        | 460.159.667           |
| 24    | 7 Chi phí bán hàng                              |             | 4.248.423.210        | 3.294.009.070         |
| 25    | 8 Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 6.887.131.664        | 7.427.313.289         |
| 30    | 9 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 9.687.444.170        | 15.107.218.429        |
| 31    | 10 Thu nhập khác                                |             | 435.827.898          | 274.438.149           |
| 32    | 11 Chi phí khác                                 |             | 112.343.692          | 499.156.735           |
| 40    | 12 Lợi nhuận khác                               |             | 323.484.206          | (224.718.586)         |
| 50    | 13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 10.010.928.376       | 14.882.499.843        |
| 51    | 14 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20          | 2.522.669.280        | 1.309.417.637         |
| 60    | 15 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>7.488.259.096</u> | <u>13.573.082.206</u> |
| 70    | 16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 21          | 2.112                | 4.524                 |

Kế toán trưởng



Bùi Huy Hồng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Phạm Văn Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Năm 2010          | Năm 2009          |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                            |                                                                     |             | VND               | VND               |
| I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh  |                                                                     |             |                   |                   |
| 01                                         | 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |             | 200.486.404.720   | 162.098.157.286   |
| 02                                         | 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |             | (195.571.259.859) | (136.960.854.655) |
| 03                                         | 3 Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (14.500.642.735)  | (16.094.552.148)  |
| 04                                         | 4 Tiền chi trả lãi vay                                              |             | (3.508.897.312)   | (397.373.381)     |
| 05                                         | 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (1.819.417.637)   | (669.900.895)     |
| 06                                         | 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 3.339.091.128     | 13.015.944        |
| 07                                         | 7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (6.015.269.704)   | (7.631.660.004)   |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                       |             | (17.589.991.399)  | 356.832.147       |
| II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư     |                                                                     |             |                   |                   |
| 21                                         | 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |             | (1.868.440.382)   | (25.375.602.892)  |
| 22                                         | 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | 1.560.883.591     | 52.336.364        |
| 24                                         | 3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |             | 387.123.409       | -                 |
| 27                                         | 4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |             | 135.955.559       | 70.357.889        |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                           |             | 215.522.177       | (25.252.908.639)  |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính |                                                                     |             |                   |                   |
| 31                                         | 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | 14.000.000.000    | -                 |
| 33                                         | 2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |             | 51.761.938.880    | 43.915.716.600    |
| 34                                         | 3 Tiền chi trả nợ gốc vay                                           |             | (48.567.000.000)  | (14.525.716.600)  |
| 36                                         | 4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |             | (1.800.000.000)   | (3.450.000.000)   |
| 40                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                        |             | 15.394.938.880    | 25.940.000.000    |
| 50                                         | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                      |             | (1.979.530.342)   | 1.043.923.508     |
| 60                                         | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                     |             | 8.550.527.815     | 7.508.634.421     |
| 61                                         | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ             |             | (1.631.822)       | (2.030.114)       |
| 70                                         | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                    | 3           | 6.569.365.651     | 8.550.527.815     |

Kế toán trưởng



Bùi Huy Hồng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Phạm Văn Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn được thành lập theo Quyết định số 431/QĐ/BXD ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Nam Định thuộc Công ty Xi măng Bút Sơn - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Tổng Công ty) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km số 2, đường Văn Cao, TP Nam Định.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600312071 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 06 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### 2.3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.5 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 10 - 12 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 10 năm |
| - phần mềm quản lý       | 5 năm       |

Thời gian khấu hao được áp dụng ở mức dài nhất trong khung khấu hao theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

## 2.6 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.7 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.8 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.10 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của Hội đồng quản trị và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo hóa đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 2.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

31352  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
NAM ĐỊNH

2. 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 57.024.300           | 104.141.517          |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.512.341.351        | 8.430.018.298        |
| Tiền đang chuyển   | -                    | 16.368.000           |
|                    | <b>6.569.365.651</b> | <b>8.550.527.815</b> |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                            | 31/12/2010        | 01/01/2010        |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                            | VND               | VND               |
| Phải thu thành phẩm bị in mờ giao cho cán bộ CNV đi in lại | 12.745.000        | 39.100.019        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                      | 56.295.196        | 37.683.686        |
|                                                            | <b>69.040.196</b> | <b>76.783.705</b> |

5 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 9.290.570.723         | 11.009.616.031        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 23.908.747            | 15.191.517            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.486.932.063         | 2.630.326.851         |
| Thành phẩm                          | 2.540.153.920         | 1.030.944.728         |
| Hàng gửi đi bán                     | 759.694.400           | 1.071.403.200         |
|                                     | <b>18.101.259.853</b> | <b>15.757.482.327</b> |

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng           |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
|                                      | VND                    | VND               | VND                             | VND                       | VND            |
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                        |                   |                                 |                           |                |
| 1. Số dư đầu năm                     | 11.190.024.454         | 74.179.367.628    | 5.435.631.903                   | 168.929.737               | 90.973.953.722 |
| 2. Số tăng trong năm                 | 157.018.950            | 1.805.572.200     | 145.617.170                     | 30.868.182                | 2.139.076.502  |
| - Mua sắm mới                        | -                      | 395.495.200       | -                               | 30.868.182                | 426.363.382    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành             | -                      | 1.410.077.000     | -                               | -                         | 1.410.077.000  |
| - Tăng khác                          | 157.018.950            | -                 | 145.617.170                     | -                         | 302.636.120    |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                      | (135.117.170)     | -                               | (10.500.000)              | (145.617.170)  |
| - Giảm khác                          | -                      | (135.117.170)     | -                               | (10.500.000)              | (145.617.170)  |
| 4. Số dư cuối năm                    | 11.347.043.404         | 75.849.822.658    | 5.581.249.073                   | 189.297.919               | 92.967.413.054 |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                 |                           |                |
| 1. Số dư đầu năm                     | 2.651.559.222          | 41.691.508.254    | 3.848.252.679                   | 55.034.672                | 48.246.354.827 |
| 2. Số tăng trong năm                 | 683.892.699            | 5.525.624.251     | 243.682.968                     | 36.344.310                | 6.489.544.228  |
| - Trích khấu hao                     | 683.892.699            | 5.515.124.251     | 243.682.968                     | 36.344.310                | 6.479.044.228  |
| - Tăng khác                          | -                      | 10.500.000        | -                               | -                         | 10.500.000     |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                      | -                 | -                               | (10.500.000)              | (10.500.000)   |
| - Giảm khác                          | -                      | -                 | -                               | (10.500.000)              | (10.500.000)   |
| 4. Số dư cuối năm                    | 3.335.451.921          | 47.217.132.505    | 4.091.935.647                   | 80.878.982                | 54.725.399.055 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                        |                   |                                 |                           |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                  | 8.538.465.232          | 32.487.859.374    | 1.587.379.224                   | 113.895.065               | 42.727.598.895 |
| 2. Tại ngày cuối năm                 | 8.011.591.483          | 28.632.690.153    | 1.489.313.426                   | 108.418.937               | 38.242.013.999 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

33.242.212.879 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

8.302.132.470 VND

**7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                      | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>TSCĐ vô hình<br/>khác</b> | <b>Cộng</b>       |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>        |
| <b>I. Nguyên giá</b>                 |                              |                              |                   |
| 1. Số dư đầu năm                     | 52.500.000                   | 30.800.000                   | 83.300.000        |
| 2. Số tăng trong năm                 | -                            | -                            | -                 |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                            | -                            | -                 |
| <b>2. Số dư cuối năm</b>             | <b>52.500.000</b>            | <b>30.800.000</b>            | <b>83.300.000</b> |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b> |                              |                              |                   |
| 1. Số dư đầu năm                     | 37.500.000                   | 12.319.992                   | 49.819.992        |
| 2. Số tăng trong năm                 | 6.000.000                    | 6.159.996                    | 12.159.996        |
| - Trích khấu hao                     | 6.000.000                    | 6.159.996                    | 12.159.996        |
| 3. Số giảm trong năm                 | -                            | -                            | -                 |
| <b>3. Số dư cuối năm</b>             | <b>43.500.000</b>            | <b>18.479.988</b>            | <b>61.979.988</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>          |                              |                              |                   |
| 1. Tại ngày đầu năm                  | 15.000.000                   | 18.480.008                   | 33.480.008        |
| 2. Tại ngày cuối năm                 | <b>9.000.000</b>             | <b>12.320.012</b>            | <b>21.320.012</b> |

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                        | <b>31/12/2010</b> | <b>01/01/2010</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Mua sắm tài sản cố định                | 32.000.000        | -                 |
| - Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương | 32.000.000        | -                 |
|                                        | <b>32.000.000</b> | <b>-</b>          |

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                | <b>31/12/2010</b> | <b>01/01/2010</b>  |
|------------------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Số dư đầu năm                                  | 153.900.477       | 237.108.058        |
| Số tăng trong năm                              | 39.738.366        | 122.680.909        |
| Số kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm       | 136.411.309       | 205.888.490        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                          | <b>57.227.534</b> | <b>153.900.477</b> |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm</b> | <b>31/12/2010</b> | <b>01/01/2010</b>  |
|                                                | <b>VND</b>        | <b>VND</b>         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ            | 57.227.534        | 153.900.477        |
|                                                | <b>57.227.534</b> | <b>153.900.477</b> |

**10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                                            | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                            | VND                   | VND                   |
| Vay ngắn hạn                                               | 16.561.938.880        | 11.000.000.000        |
| Vay ngân hàng                                              | 16.561.938.880        | 11.000.000.000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(chi tiết xem thuyết minh số 14) | 3.156.000.000         | 2.237.625.000         |
|                                                            | <b>19.717.938.880</b> | <b>13.237.625.000</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng: Hợp đồng vay số 02/2010/HĐHM ngày 03/03/2010, lãi suất thả nổi, thời hạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tổng giá trị khoản vay là 20.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 8.699.946.880 VND, phương thức bảo đảm khoản vay: bên vay cam kết thực hiện chuyển dòng tiền từ doanh thu của Bên vay về tài khoản của Bên cho vay và thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo yêu cầu của Bên cho vay trong quá trình thực hiện hợp đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam - CN Hà Nội: Hợp đồng vay số VHN CDT 080081 ngày 09/06/2010, lãi suất tùy thuộc vào thời điểm nhận các khoản tiền vay, thời hạn vay 120 ngày, tổng giá trị khoản vay là 12.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 7.861.992.000 VND, phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp các khoản phải thu.

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | 31/12/2010           | 01/01/2010           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 573.788.269          | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 2.012.669.280        | 1.309.417.637        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 71.757.986           | 17.533.686           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 107.818.134          |
|                                        | <b>2.658.215.535</b> | <b>1.434.769.457</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                 | 31/12/2010         | 01/01/2010         |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | VND                | VND                |
| Phí tư vấn tiêu thụ sản phẩm phải trả           | 94.700.000         | 91.800.000         |
| Tiền điện sản xuất phải trả                     | 83.730.000         | 126.791.000        |
| Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính | 55.000.000         | 55.000.000         |
| Lãi vay phải trả                                | 134.773.250        | 79.098.336         |
| Chi phí phải trả khác                           | 9.800.000          | 9.568.000          |
|                                                 | <b>378.003.250</b> | <b>362.257.336</b> |

**13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                            | 31/12/2010         | 01/01/2010         |
|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                            | VND                | VND                |
| Kinh phí công đoàn                                         | 364.423.259        | 167.282.001        |
| Lãi vay phải trả Sở Tài chính tỉnh Nam Định                | 48.000.000         | 48.000.000         |
| Phí kiểm toán phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng VN | 40.909.090         | 40.909.090         |
| Phụ cấp bổ sung HĐQT, ban kiểm soát năm 2010               | 66.000.000         | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                          | 46.596.454         | 43.202.096         |
|                                                            | <b>565.928.803</b> | <b>299.393.187</b> |

**14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

|               | 31/12/2010            | 01/01/2010            |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
|               | VND                   | VND                   |
| Vay dài hạn   | <b>14.367.000.000</b> | <b>17.652.375.000</b> |
| Vay ngân hàng | 14.367.000.000        | 17.652.375.000        |
|               | <b>14.367.000.000</b> | <b>17.652.375.000</b> |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn ngân hàng tại 31/12/2010 là khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số THL 02040509/02TCDN, thời hạn cho vay là 66 tháng, tổng giá trị khoản vay 20.000.000.000 VND, số dư nợ gốc tại 31/12/2010 là 17.523.000.000 VND, số nợ gốc phải trả kỳ tới là 3.156.000.000 VND. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và quyền sở hữu nhà điều hành, nhà xưởng sản xuất tại Km2 đường 10 - TP Nam Định, TSCĐ hình thành từ vốn vay, dây chuyền máy móc thiết bị tại thời điểm ký hợp đồng vay của Công ty. Lãi suất vay (được cố định trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Bên vay nhận được tiền vay), cụ thể về các mức lãi suất:

- Mức lãi suất 10%/năm, trong đó lãi suất hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 4%/năm và lãi suất khách hàng phải trả hàng năm là 6%/năm áp dụng đối với số tiền kèm theo giấy nhận nợ số 01, 02, 03, 04, 05.
- Mức lãi suất là 12%/năm, trong đó lãi suất hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước là 4%/năm và lãi suất khách hàng phải trả là 8%/năm, áp dụng đối với số tiền kèm theo giấy nhận nợ số 06.

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của CSH          | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------------|----------------------|------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| VND                         | VND                  | VND              | VND                        | VND                   | VND                    | VND                      | VND             |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | 30.000.000.000       | 2.203.061.572    | -                          | 5.834.849.283         | 201.000.000            | 4.018.585.053            | 42.257.495.908  |
| Tăng vốn trong năm trước    | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                        | -               |
| Lãi trong năm trước         | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 13.573.082.206           | 13.573.082.206  |
| Tăng khác                   | -                    | 9.362.188.266    | -                          | 3.420.775.613         | 100.000.000            | -                        | 12.882.963.879  |
| Giảm vốn trong năm trước    | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                        | -               |
| Chia cổ tức                 | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | -                        | -               |
| Giảm khác                   | -                    | (195.000.000)    | (2.030.114)                | (8.917.188.266)       | -                      | (3.450.000.000)          | (3.450.000.000) |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | 30.000.000.000       | 11.370.249.838   | (2.030.114)                | 338.436.630           | 301.000.000            | 9.575.891.646            | 51.583.548.000  |
| Tăng vốn trong kỳ           | 10.000.000.000       | -                | -                          | -                     | -                      | -                        | 14.000.000.000  |
| Lãi trong kỳ                | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | 7.488.259.096            | 7.488.259.096   |
| Tăng do trích lập các quỹ   | -                    | -                | -                          | 4.580.000.000         | 1.100.000.000          | -                        | 6.180.000.000   |
| Tăng khác trong kỳ          | -                    | 500.000.000      | -                          | -                     | -                      | -                        | 2.030.114       |
| Chia cổ tức trong kỳ        | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (1.800.000.000)          | (1.800.000.000) |
| Giảm do trích lập các quỹ   | -                    | -                | -                          | -                     | -                      | (7.540.000.000)          | (7.540.000.000) |
| Giảm khác trong kỳ          | -                    | (110.190.909)    | (1.631.822)                | -                     | -                      | -                        | (111.822.731)   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | 40.000.000.000       | 11.870.249.838   | (1.631.822)                | 4.918.436.630         | 1.401.000.000          | 7.724.150.742            | 69.802.014.479  |

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Cuối kỳ                    | Tỷ lệ                 | Đầu năm               | Tỷ lệ       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| VND                        | %                     | VND                   | %           |
| Vốn góp của Tổng Công ty   | 22.246.660.000        | 16.685.000.000        | 55,62%      |
| Vốn góp của đối tượng khác | 17.753.340.000        | 13.315.000.000        | 44,38%      |
| <b>Cộng</b>                | <b>40.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                                      | Năm 2010       | Năm 2009       |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                      | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                            | 40.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                    | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                             | 10.000.000.000 | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm                             | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm                                   | 40.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                            | 1.800.000.000  | 3.450.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2008 | -              | 1.650.000.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm 2009 | 1.800.000.000  | 1.800.000.000  |

d) Cổ phiếu

|                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|----------------------------------------|-----------|-----------|
|                                        | VND       | VND       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 4.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 3.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.000.000 | 3.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -         | -         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 4.000.000 | 3.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 4.000.000 | 3.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành          | 10.000    | 10.000    |

e) Các quỹ công ty

|                               | 31/12/2010           | 01/01/2010         |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | VND                  | VND                |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 4.918.436.630        | 338.436.630        |
| Quỹ dự phòng tài chính        | 1.401.000.000        | 301.000.000        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>6.319.436.630</b> | <b>639.436.630</b> |

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                    | Năm 2010               | Năm 2009               |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 203.300.369.774        | 169.186.752.153        |
|                    | <b>203.300.369.774</b> | <b>169.186.752.153</b> |

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | Năm 2010               | Năm 2009               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá | 179.989.311.063        | 143.127.839.223        |
|                                  | <b>179.989.311.063</b> | <b>143.127.839.223</b> |

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                        | Năm 2010           | Năm 2009           |
|----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                        | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay             | 135.955.559        | 70.357.889         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác (*) | 104.558.591        | 200.000.000        |
|                                        | <b>240.514.150</b> | <b>270.357.889</b> |

(\*): Năm 2010 là khoản lãi từ việc bán cổ phiếu của Công ty CP Châu Á - Thái Bình Dương.

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                               | Năm 2010             | Năm 2009           |
|-----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                               | VND                  | VND                |
| Lãi tiền vay                                  | 3.564.572.226        | 460.159.667        |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính | (842.000.000)        | (88.000.000)       |
| Chi phí tài chính khác                        | 6.001.591            | 128.570.364        |
|                                               | <b>2.728.573.817</b> | <b>500.730.031</b> |

**20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                           | Năm 2010             | Năm 2009             |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                           | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                    | 10.010.928.376       | 14.882.499.843       |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                                | 236.767.692          | 82.273.156           |
| - Chi phí tiền công của các thành viên HĐQT không tham gia điều hành SXKD | 63.520.000           | 66.000.000           |
| - Chi phí ủng hộ 03 huyện nghèo                                           | 50.000.000           | -                    |
| - Thuế truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính                        | 112.343.692          | -                    |
| - Chi phí không hợp lý hợp lệ khác                                        | 10.904.000           | 16.273.156           |
| Các khoản điều chỉnh giảm:                                                | 157.018.950          | -                    |
| - Thu nhập đã tính thuế TNDN năm trước                                    | 157.018.950          | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>                        | <b>2.522.669.280</b> | <b>1.309.417.637</b> |

## 21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | Năm 2010      | Năm 2009       |
|------------------------------------------------|---------------|----------------|
|                                                | VND           | VND            |
| Tổng lợi nhuận sau thuế                        | 7.488.259.096 | 13.573.082.206 |
| Các khoản điều chỉnh                           | -             | -              |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 7.488.259.096 | 13.573.082.206 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.546.165     | 3.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>2.112</b>  | <b>4.524</b>   |

## 22 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy. Trong năm, doanh thu chủ yếu của Công ty là từ bán bao bì và doanh thu thuần về bán hàng phát sinh tại các khu vực như sau:

|                               | Miền Bắc        | Miền Trung     | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------|
|                               | VND             | VND            | VND                         |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng | 135.035.020.683 | 68.265.349.091 | 203.300.369.774             |
| - Tài sản bộ phận             | 81.688.271.848  | 41.296.534.529 | 122.984.806.377             |

## 23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau

|                                   | Mối quan hệ             | Năm 2010       | Năm 2009       |
|-----------------------------------|-------------------------|----------------|----------------|
|                                   |                         | VND            | VND            |
| Doanh thu bán hàng                |                         |                |                |
| - Công ty CP Xi măng Bim Sơn      | Công ty cùng Công ty mẹ | 4.974.000.000  | 7.711.200.000  |
| - Công ty CP Xi măng Bút Sơn      | Công ty cùng Công ty mẹ | 91.612.400.000 | 87.489.600.000 |
| - Công ty CP Xi măng Hoàng Mai    | Công ty cùng Công ty mẹ | 32.436.000.000 | 33.970.618.183 |
| - Công ty Xi măng Tam Điệp        | Công ty cùng Công ty mẹ | 7.287.080.000  | 7.431.634.545  |
| Chi phí bán hàng (TK 641)         |                         |                |                |
| - Tổng Cty Công nghiệp Xi măng VN | Công ty mẹ              | 203.300.000    | 186.120.000    |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

|                                | Mối quan hệ                | 31/12/2010     | 31/12/2009     |
|--------------------------------|----------------------------|----------------|----------------|
|                                |                            | VND            | VND            |
| <b>Phải thu</b>                |                            |                |                |
| Tài khoản 131                  |                            |                |                |
| - Công ty CP Xi măng Bim Sơn   | Công ty cùng<br>Công ty mẹ | -              | 1.251.249.710  |
| - Công ty CP Xi măng Bút Sơn   | Công ty cùng<br>Công ty mẹ | 18.803.765.300 | 10.866.480.000 |
| - Công ty CP Xi măng Hoàng Mai | Công ty cùng<br>Công ty mẹ | 8.362.880.000  | 10.299.744.000 |
| - Công ty Xi măng Tam Điệp     | Công ty cùng<br>Công ty mẹ | 3.084.108.818  | 2.768.320.818  |

**24 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại do thay đổi chế độ kế toán. Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc thay đổi chế độ kế toán hiện hành, từ ngày 1/1/2010 số dư Quỹ khen thưởng, Phúc lợi được trình bày trong mục nợ ngắn hạn thay cho trước đây được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu.

|                               | Mã số | Phân loại lại  | Đã trình bày trên<br>báo cáo năm trước |
|-------------------------------|-------|----------------|----------------------------------------|
|                               |       | VND            | VND                                    |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>   |       |                |                                        |
| Nợ ngắn hạn                   | 310   | 38.275.057.460 | 37.719.500.294                         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 323   | 555.557.166    | -                                      |
| Vốn chủ sở hữu                | 400   | 51.583.548.000 | 52.139.105.166                         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | 431   | -              | 555.557.166                            |
| Vốn khác của chủ sở hữu       | 413   | 11.370.249.838 | 10.692.249.838                         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419   | -              | 678.000.000                            |

Kế toán trưởng



Bùi Huy Hồng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Phạm Văn Minh